

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 267/2021/DS-PT

Ngày: 03/12/2021.

V/v tranh chấp: “*Thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Ái Doan.

Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Hậu Mộng Thúy, Thẩm tra viên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà: Bà Mai Thị Đào Quyên, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 11 năm 2021 và ngày 03 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 120/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 4 năm 2021 về việc tranh chấp “*Thừa kế tài sản*”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 của Toà án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo;

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2021/QĐXXPT-DS ngày 12/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Trần Thị Bích T, sinh năm 1961;
Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1962;
Cùng địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Trần Thị Thu H, sinh năm 1965;
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Trần Minh Q, sinh năm 1974;
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của T, L, H, Q: Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1988;
(có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang;
Địa chỉ liên hệ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Trần Minh T, sinh năm 1968;
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Trần Minh H, sinh năm 1977;
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của T, H: Nguyễn Chí T, sinh năm 1995; (có mặt)
Địa chỉ: số M, phường N, thành phố P, tỉnh Tiền Giang.

**. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của T, H:* Luật sư Phan Thanh S – thuộc Đoàn luật sư Tiền Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bùi Thị C, sinh năm 1976; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1975;
Trần Nguyễn Xuân Q, sinh năm 2008;
Trần Nguyễn H, sinh năm 2006;
Cùng địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo pháp luật của Q, H:
Trần Minh H, sinh năm 1977;
Nguyễn Thị Xuân T, sinh năm 1975;
Cùng địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Đặng Thị Hồng L, sinh năm 1977;
Địa chỉ: ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện ủy quyền của T, L: Nguyễn Chí T, sinh năm 1995; (có mặt)
Địa chỉ: số M, phường N, thành phố P, tỉnh Tiền Giang.

**. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của T, L:* Luật sư Phan Thanh S – thuộc Đoàn luật sư Tiền Giang. (có mặt)

4. Người kháng cáo: Bị đơn Trần Minh T, Trần Minh H; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thị Bích T, Trần Thị Ngọc L, Trần Thị Thu H, Trần Minh Q trình bày:

Ông Trần Văn H (sinh năm 1922, chết năm 2006) và bà Lê Thị B (sinh năm 1931, chết năm 2019) có 07 người con gồm: Trần Thị Bích T, Trần Thị Ngọc L, Trần Thị Thu H, Trần Thị Thu L (chết 1966 không có chồng, con), Trần Minh T, Trần Minh H, Trần Minh Q.

Khi còn sống, ông H, bà B đều có chia đất cho các con và khi hai cụ mất thì không có lập di chúc và có để lại di sản gồm có 03 phần đất, nhà cụ thể như sau:

Phần đất có ngôi nhà với diện tích đất 319,2 m² thuộc thửa 47 tờ bản đồ số 3, đất tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang, cấp cho hộ ông Trần Văn H. Trên phần đất có ngôi nhà thờ khoảng 100 m² có kết cấu: cột cây và xi măng, vách tường, mái ngói, nền xi măng;

Phần đất trồng cây lâu năm khoảng 1.750 m² thuộc thửa 416 tờ bản đồ số 03 tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang;

Phần đất ruộng khoảng 2.147 m² thuộc thửa 542 tờ bản đồ số 03 tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với 03 phần đất trên, chia làm 06 phần bằng nhau. Nguyên đơn yêu cầu nhận phần đất thừa 47 có căn nhà trên đất và 01 phần thừa 542 do ông Q đang quản lý. Các bên hoàn lại giá trị chênh lệch.

Đối với số tiền 25.400.000 đồng tiền công san lấp đất thừa 47 của ông T thì phía nguyên đơn đồng ý trả lại cho ông T.

Bị đơn ông Trần Minh T trình bày: Ông T thống nhất về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cha mẹ để lại gồm phần đất thừa 47, diện tích 319,2m², tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang và căn nhà trên đất và phần đất thừa 416, diện tích 1.870m² và thừa 542, diện tích 2.147m² tại ấp M, xã N, huyện P.

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế ông T có ý kiến là đối với phần đất thừa 416 và thừa 542 thì chia đều cho 06 anh em bằng hiện vật. Còn phần đất và căn nhà trên đất thừa 47 thì để lại làm tài sản chung để thờ cúng mà không chia.

Đối với số tiền 25.400.000 đồng mà ông T đã bỏ ra để cải tạo đồ đất lấp nền phía trước căn nhà thờ ông T yêu cầu phải trả lại cho ông trước khi chia thừa kế.

Bị đơn ông Trần Minh H trình bày: Ông H thống nhất về hàng thừa kế và di sản thừa kế của cha mẹ để lại gồm phần đất thừa 47, diện tích 319,2m², tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang và căn nhà trên đất và phần đất thừa 416, diện tích 1.870m² và thừa 542, diện tích 2.147m², tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế ông H có ý kiến là đối với phần đất thừa 416 và thừa 542 thì chia đều cho 06 anh em bằng hiện vật. Còn phần đất và căn nhà trên đất thừa 47 thì để lại làm tài sản chung để thờ cúng mà không chia.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan,

Bà Bùi Thị C trình bày: Bà C là vợ của ông Trần Minh Q, ông Q đang quản lý 01 phần đất của thừa 542, tờ bản đồ số 3, diện tích khoảng 1.000 m² và vợ chồng bà có trồng thanh long trên đất. Phần đất này vợ chồng bà đang sử dụng từ trước đến nay. Phần đất này là của ông H, bà B chết để lại chưa chia. Bà C có ý kiến là xin được chia cho ông Q phần đất này để vợ chồng bà tiếp tục quản lý, canh tác.

Bà Đặng Thị Hồng L trình bày: Bà L là vợ của ông Trần Minh T, vợ chồng bà có trồng dừa trên phần đất thuộc thừa 542, tờ bản đồ số 03. Phần đất này vợ chồng bà sử dụng từ trước đến nay. Phần đất này là của ông H, bà B chết để lại chưa chia. Bà L có ý kiến là xin được chia cho ông T phần đất này để vợ chồng bà tiếp tục quản lý, canh tác.

Bà Nguyễn Thị Xuân T trình bày: Bà T là người trong hộ của ông Trần Minh H, là vợ của ông H. Bà đang sống trong căn nhà cất trên phần đất tại thừa 416, tờ bản đồ số 03 của hộ ông Trần Văn H mà các nguyên đơn đang yêu cầu chia thừa kế. Căn nhà này là nơi sinh sống của vợ chồng bà và các con. Bà T đề nghị Tòa án xem xét chia phần đất thừa 416 có phần có căn nhà trên cho vợ chồng bà để gia đình có nơi sinh sống.

Ông Trần Minh T là đại diện theo pháp luật của Trần Nguyễn Xuân Q, Trần Nguyễn H trình bày:

Hai cháu là người trong hộ của ông Trần Minh H, là con của ông H. Hai cháu đang sống trong căn nhà cất trên phần đất tại thửa 416, tờ bản đồ số 03 của hộ ông Trần Văn H mà các nguyên đơn đang yêu cầu chia thừa kế. Căn nhà này là nơi sinh sống của hai cháu cùng Bà T và ông H. Nay đối với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn hai cháu đề nghị Tòa án xem xét chia phần đất thửa 416 có phần có căn nhà trên cho ông H để gia đình có nơi sinh sống.

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 của Toà án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng các điều 651, 659, 579 Bộ luật Dân Sự;

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Thu H, ông Trần Minh Q đối với ông Trần Minh T và ông Trần Minh H về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của vợ chồng ông Trần Văn H và bà Lê Thị B.

Xác định căn nhà, đất thửa 47 tờ bản đồ số 03 diện tích 319, 2 m² đất vườn và đất thổ cư tại ấp M, xã N, huyện P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00089.QSDĐ/3170.QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp ngày 18/12/2002 cho hộ ông Trần Văn H; Phần đất thửa 416 tờ bản đồ số 03 diện tích 1.750 m² (đo đạc thực tế 1.705,2 m²) đất vườn và Phần đất thửa 542 tờ bản đồ số 03 diện tích 2.147 m² (đo đạc thực tế 2.198,1 m²) đất lúa tại ấp M, xã N, huyện P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 551.QSDĐ/2485.QĐ.UB do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp ngày 15/01/1997 cho ông Trần Văn H là di sản của ông H và bà B. Tổng giá trị di sản là 3.610.203.200 đồng.

Bà T, bà Liêu, bà Hồng, ông Q, ông T, ông H là những người thừa kế theo pháp luật của ông H và bà B, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần với giá trị là 601.700.503 đồng (Sáu trăm lẻ một triệu bảy trăm nghìn năm trăm lẻ ba đồng).

Chia hiện vật như sau:

Chia cho bà Trần Thị Bích T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Thu H, ông Trần Minh Q được quản lý, sở hữu căn nhà kể cấu cột bê tông, gỗ quy cách, vách tường, đỡ mái gỗ quy cách, mái ngói, nền đất tọa lạc trên thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 319,2 m², tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Bà T, bà Liêu, bà Hồng, ông Q đồng sở hữu theo tỷ lệ ngang nhau.

Chia cho bà Trần Thị Bích T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Thu H, ông Trần Minh Q được quản lý, sử dụng phần đất thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 319,2 m², đất vườn, thổ tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Bà T, bà Liêu, bà Hồng, ông Q đồng sử dụng theo tỷ lệ ngang nhau. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp đường tỉnh 879C - Nhựa: 9,91m; Tây giáp đất ông Lê Văn T, ông Trần Văn N: 10,27m; Nam giáp đất ông Trần Văn N: 31,68m; Bắc giáp đất ông Lê Văn T: 31,46m.

Chia cho ông Trần Minh Q được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.114,2 m² thuộc một phần của thửa đất số 542, tờ bản đồ số 03, diện tích đo đạc thực tế 2.198,1 m², đất lúa, tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp thửa 318, thửa 340, thửa 339 BĐDC: 35,23m; Tây giáp phần còn lại thửa 542: 35,02m; Nam giáp đất bà Trần Thị Ngọc L: 32,41m; Bắc giáp đất ông Trần Minh Q: 31,59m.

Chia cho ông Trần Minh T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 493,0 m² thuộc một phần của thửa đất số 542 tờ bản đồ số 03 diện tích đo đạc thực tế 2.198,1 m² đất lúa tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp phần còn lại thửa 542 (phần chia cho ông Q): 35,02m; Tây giáp phần còn lại thửa 542: 25,45m; Nam giáp đất bà Trần Thị Thu H: 18,53m; Bắc giáp đất ông Trần Minh T: 26,89m.

Chia cho ông Trần Minh H được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 590,9 m² thuộc một phần của thửa đất số 542 tờ bản đồ số 03 diện tích đo đạc thực tế 2.198,1 m² đất lúa tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp phần còn lại thửa 542 (phần chia cho ông T): 25,45m; Tây giáp phần còn lại thửa 361, 368 BĐDC: 25,01m; Nam giáp đất bà Trần Thị Bích T (đã chuyển nhượng): 23,14m; Bắc giáp đất ông Trần Minh T: 23,77m.

Chia cho ông Trần Minh H được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 852,6 m² thuộc một phần của thửa đất số 416 tờ bản đồ số 03 diện tích đo đạc thực tế 1.705,2 m² đất vườn tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp đất ông Trần Minh H: 75,85m; Tây giáp phần còn lại thửa 416: 78,96m; Nam giáp đất ông Trần Minh H: 11,51m; Bắc giáp đường huyện 26B.Nhựa: 11,24m.

Chia cho ông Trần Minh T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 852,6 m² thuộc một phần của thửa đất số 416 tờ bản đồ số 03 diện tích đo đạc thực tế 1.705,2 m² đất vườn tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp phần còn lại thửa 416 (phần chia cho ông H): 78,96m; Tây giáp đất ông Đặng Hoàng V: 82,02m; Nam giáp đất ông Trần Minh H: 10,35m; Bắc giáp đường huyện 26B.Nhựa: 10,83m. (Có sơ đồ kèm theo)

Số cây trồng trên phần đất của ai được chia thì người đó được quyền sử dụng, sở hữu.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận đối với tài sản được chia.

Về hoàn giá trị chênh lệch: Buộc ông Trần Minh Q có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Bích T số tiền là 185.680.297 đồng. (Một trăm tám mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi nghìn hai trăm chín mươi bảy đồng).

Buộc ông Trần Minh H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền là 56.739.612 đồng. (Năm mươi sáu triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm mười hai đồng).

Buộc ông Trần Minh H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu H tiền chênh lệch là 259.999.703 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu chín trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm lẻ ba đồng).

Buộc ông Trần Minh T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền là 203.260.091 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu hai trăm sáu mươi nghìn không trăm chín mươi một đồng).

Buộc ông Trần Minh T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Bích T số tiền là 74.319.406 đồng. (Bảy mươi bốn triệu ba trăm mười chín nghìn bốn trăm lẻ sáu đồng).

Buộc bà Trần Thị Bích T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Thu H, ông Trần Minh Q liên đới trả cho ông Trần Minh T số tiền 25.400.000 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm nghìn đồng).

Về án phí: Bà Trần Thị Bích T được miễn tiền án phí. Bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 3548 ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo.

Bà Trần Thị Ngọc L phải chịu 28.385.702 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 3549 ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, như vậy bà Liêu còn phải nộp 25.885.702 đồng.

Bà Trần Thị Thu H phải chịu 28.385.702 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 3550 ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, như vậy bà Hồng còn phải nộp 25.885.702 đồng.

Ông Trần Minh Q phải chịu 28.385.702 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 3549 ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, như vậy ông Q còn phải nộp 25.885.702 đồng.

Ông Trần Minh T phải chịu 28.068.020 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Minh H phải chịu 28.068.020 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị Bích T tự nguyện chịu 6.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng và đã nộp xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân Sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/02/2021, bị đơn Trần Minh T, Trần Minh H; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Minh T, Trần Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn;

Đại diện ủy quyền của các nguyên đơn Trần Thị Bích T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Minh T, Trần Minh H; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm, xem xét lại phần định giá được thực hiện tại cấp phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp; Thời hạn kháng cáo; Sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “*Thừa kế theo pháp luật*” được quy định tại Điều 649 Bộ luật Dân Sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo ngày 04/02/2021 và biên lai nộp tạm ứng án phí phúc thẩm của bị đơn Trần Minh T, Trần Minh H; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L thì nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị C theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự nhưng bà C vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ các điều 294, 296 Bộ luật Tố tụng Dân Sự xét xử vắng mặt bà C.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Minh T, Trần Minh H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L về việc kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào lời trình bày và lời thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì ông Trần Văn H (chết năm 2006), bà Lê Thị B (chết năm 2019) không có lập di chúc, ông H, bà B có 07 người con gồm: Bà Trần Thị Bích T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Thu H, bà Trần Thị Thu L (chết 1966 không có chồng, con), ông Trần Minh T, ông Trần Minh H, ông Trần Minh Q;

Di sản của ông H, bà B gồm: Thửa đất 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 319,2 m² đất thổ cư, đất vườn và 01 căn nhà thờ tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang; Thửa đất số 416, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.750 m² (đo đạc thực tế 1.705,2 m²) đất vườn tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang; Thửa đất 542 tờ bản đồ số 03 diện tích 2.147 m² (đo đạc thực tế 2.198,1 m²) đất lúa tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đưa ra nhiều luận cứ cho rằng anh Trần Minh H là người trực tiếp quản lý nhà và đất thuộc thửa 47. Anh H là người chăm sóc, nuôi dưỡng ông H, bà B nhưng không có căn cứ chứng minh;

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trần Minh T, Trần Minh H và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L không đưa ra được căn cứ chứng minh nào khác ngoài những chứng cứ đã thu thập tại Tòa án cấp sơ thẩm;

Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế, di sản thừa kế, chia di sản thừa kế theo pháp luật và nhận định với tình hình thực tế các đồng thừa kế đang quản lý sử dụng phần di sản thừa kế của ông Trần Văn H, bà Lê Thị B để chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế là phù hợp.

Vì thế, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Minh T, Trần Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các điều luật mà Tòa án cấp sơ áp dụng để giải quyết là chưa chính xác nên cần điều chỉnh cho phù hợp.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Trần Minh T, Trần Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 649, 650, 651, 658, 660, 583, 357, 468 Bộ luật Dân Sự;

Căn cứ Điều 22, Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án Dân Sự.

Xử: 1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Trần Minh T, Trần Minh H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Thu H, ông Trần Minh Q đối với ông Trần Minh T và ông Trần Minh H về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản thừa kế của vợ chồng ông Trần Văn H và bà Lê Thị B.

Xác định căn nhà, đất thừa 47 tờ bản đồ số 03 diện tích 319, 2 m² đất vườn và đất thổ cư tại ấp M, xã N, huyện P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00089.QSDĐ/3170.QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp ngày 18/12/2002 cho hộ ông Trần Văn H; phần đất thừa 416 tờ bản đồ số 03 diện tích 1.750 m² (đo đạc thực tế 1.705,2 m²) đất vườn và phần đất thừa 542 tờ bản đồ số 03 diện tích 2.147 m² (đo đạc thực tế 2.198,1 m²) đất lúa tại ấp M, xã N, huyện P theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 551.QSDĐ/2485.QĐ.UB do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Gạo cấp ngày 15/01/1997 cho ông Trần Văn H là di sản của ông H và bà B. Tổng giá trị di sản là 3.610.203.200 đồng.

Bà T, bà Liêu, bà Hồng, ông Q, ông T, ông H là những người thừa kế theo pháp luật của ông H và bà B, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần với giá trị là 601.700.503 đồng (Sáu trăm lẻ một triệu, bảy trăm nghìn, năm trăm lẻ ba đồng).

Chia hiện vật như sau:

Chia cho bà Trần Thị Bích T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Thu H, ông Trần Minh Q được quản lý, sở hữu căn nhà kế cấu cột bê tông, gỗ quy cách, vách tường, đỡ mái gỗ quy cách, mái ngói, nền đất tọa lạc trên thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 319,2 m², tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Bà T, bà Liêu, bà Hồng, ông Q đồng sở hữu theo tỷ lệ ngang nhau.

Chia cho bà Trần Thị Bích T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Thu H, ông Trần Minh Q được quản lý, sử dụng phần đất thừa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 319,2 m², đất vườn, thổ tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Bà T, bà Liêu, bà Hồng, ông Q đồng sử dụng theo tỷ lệ ngang nhau. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp đường tỉnh 879C - Nhựa: 9,91m; Tây giáp đất ông Lê Văn T, ông Trần Văn N: 10,27m; Nam giáp đất ông Trần Văn N: 31,68m; Bắc giáp đất ông Lê Văn T: 31,46m.

Chia cho ông Trần Minh Q được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 1.114,2 m² thuộc một phần của thửa đất số 542, tờ bản đồ số 03, diện tích đo đạc thực tế 2.198,1 m², đất lúa, tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp thửa 318, thửa 340, thửa 339 BĐDC: 35,23m; Tây giáp phần còn lại thửa 542: 35,02m; Nam giáp đất bà Trần Thị Ngọc L: 32,41m; Bắc giáp đất ông Trần Minh Q: 31,59m.

Chia cho ông Trần Minh T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 493,0 m² thuộc một phần của thửa đất số 542 tờ bản đồ số 03 diện tích đo đạc thực tế 2.198,1 m² đất lúa tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp phần còn lại thửa 542 (phần chia cho ông Q): 35,02m; Tây giáp phần còn lại thửa 542: 25,45m; Nam giáp đất bà Trần Thị Thu H: 18,53m; Bắc giáp đất ông Trần Minh T: 26,89m.

Chia cho ông Trần Minh H được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 590,9 m² thuộc một phần của thửa đất số 542 tờ bản đồ số 03 diện tích đo đạc thực tế 2.198,1 m² đất lúa tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp phần còn lại thửa 542 (phần chia cho ông T): 25,45m; Tây giáp phần còn lại thửa 361, 368 BĐĐC: 25,01m; Nam giáp đất bà Trần Thị Bích T (đã chuyển nhượng): 23,14m; Bắc giáp đất ông Trần Minh T: 23,77m.

Chia cho ông Trần Minh H được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 852,6 m² thuộc một phần của thửa đất số 416 tờ bản đồ số 03 diện tích đo đạc thực tế 1.705,2 m² đất vườn tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp đất ông Trần Minh H: 75,85m; Tây giáp phần còn lại thửa 416: 78,96m; Nam giáp đất ông Trần Minh H: 11,51m; Bắc giáp đường huyện 26B.Nhựa: 11,24m.

Chia cho ông Trần Minh T được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 852,6 m² thuộc một phần của thửa đất số 416 tờ bản đồ số 03 diện tích đo đạc thực tế 1.705,2 m² đất vườn tại ấp M, xã N, huyện P, tỉnh Tiền Giang. Đất có vị trí như sau:

Đông giáp phần còn lại thửa 416 (phần chia cho ông H): 78,96m; Tây giáp đất ông Đặng Hoàng V: 82,02m; Nam giáp đất ông Trần Minh H: 10,35m; Bắc giáp đường huyện 26B.Nhựa: 10,83m. (Có sơ đồ kèm theo)

Số cây trồng trên phần đất của ai được chia thì người đó được quyền sử dụng, sở hữu.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký cấp giấy chứng nhận đối với tài sản được chia.

Về hoàn giá trị chênh lệch:

Buộc ông Trần Minh Q có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Bích T số tiền là 185.680.297 đồng (Một trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, hai trăm chín mươi bảy đồng).

Buộc ông Trần Minh H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền là 56.739.612 đồng (Năm mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn, sáu trăm mười hai đồng).

Buộc ông Trần Minh H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Thu H tiền chênh lệch là 259.999.703 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu, chín trăm chín mươi chín nghìn, bảy trăm lẻ ba đồng).

Buộc ông Trần Minh T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Ngọc L số tiền là 203.260.091 đồng (Hai trăm lẻ ba triệu, hai trăm sáu mươi nghìn, không trăm chín mươi một đồng).

Buộc ông Trần Minh T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Bích T số tiền là 74.319.406 đồng (Bảy mươi bốn triệu, ba trăm mười chín nghìn, bốn trăm lẻ sáu đồng).

Buộc bà Trần Thị Bích T, bà Trần Thị Ngọc L, bà Trần Thị Thu H, ông Trần Minh Q liên đới trả cho ông Trần Minh T số tiền 25.400.000 đồng (Hai mươi lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Về án phí: Bà Trần Thị Bích T được miễn tiền án phí. Bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 3548 ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo.

Bà Trần Thị Ngọc L phải chịu 28.385.702 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 3549 ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, như vậy bà Liễu còn phải nộp 25.885.702 đồng.

Bà Trần Thị Thu H phải chịu 28.385.702 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 3550 ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, như vậy bà Hồng còn phải nộp 25.885.702 đồng.

Ông Trần Minh Q phải chịu 28.385.702 đồng án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 3549 ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, như vậy ông Q còn phải nộp 25.885.702 đồng.

Ông Trần Minh T phải chịu 28.068.020 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Minh H phải chịu 28.068.020 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị Bích T tự nguyện chịu 6.000.000 đồng tiền chi phí tố tụng và đã nộp xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân Sự.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Trần Minh T, Trần Minh H, Nguyễn Thị Xuân T, Đặng Thị Hồng L mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh Tuấn, Anh H, chị Thảo, chị Lại mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu số 0004649, 0004648, 0004650, 0004651 ngày 04/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 09 giờ 05 phút ngày 03/12/2021, có mặt chị Như, luật sư Sang.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Chợ Gạo;
- THADS huyện Chợ Gạo;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Trương Vĩnh Hữu